Chi tiết mã HS 8708.70.17

Mã HS	8708.70.17
Mô tả hàng hóa	Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05 / - Cụm bánh xe và bộ phận và phụ kiện của chúng: / - - Ốp đầu trục bánh xe: / - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04: / - - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	04/11/2026 15:26:51
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/87087017/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17490
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17490
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17490
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-ID, PH)	0% (trừ ID, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, ID, LA, MM, MY, PH)	0% (trừ KH, ID, LA, MM, MY, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	13,3	13,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	13,3	13,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	13,3	13,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục D)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0/3,6; M: 0/5,4	0/3,6; M: 0/5,4	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E16804
ATIGA	2022	2022	0	AT!E16733
ATIGA	2023	2023	0	AT!F16733
ATIGA	2024	2024	0	AT!G16733
ATIGA	2025	2025	0	AT!H16733
ATIGA	2026	2026	0	AT!I16733
ATIGA	2027	2027	0	AT!J16733
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E16789
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	3	AJ!F16789
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	3	AJ!G16789

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	3	AJ!H16789
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	3	AJ!I16789
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	3	AJ!J16789
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	VJ!E16790
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	3	VJ!F16790
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	3	VJ!G16790
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	3	VJ!H16790
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	3	VJ!I16790
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	3	VJ!J16790
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F16791
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H16750
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F16747
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G16747
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H16747
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I16747
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J16747
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K16747
VKFTA	2022	2022	0	VK!E16789
VKFTA	2023	2023	0	VK!F16789
VKFTA	2024	2024	0	VK!G16789
VKFTA	2025	2025	0	VK!H16789
VKFTA	2026	2026	0	VK!I16789
VKFTA	2027	2027	0	VK!J16789
VCFTA	2022	2022	3	VC!D16855
VCFTA	2023	2023	3	VC!E16855
VCFTA	2024	2024	0	VC!F16855

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G16855
VCFTA	2026	2026	0	VC!H16855
VCFTA	2027	2027	0	VC!I16855
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D16831
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E16831
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F16831
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G16831
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H16831
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I16831
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D16826
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E16826
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F16826
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G16826
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H16826
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I16826
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D16846
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E16846
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F16846
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G16846
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H16846
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I16846
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D16845
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E16845
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F16845
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G16845
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H16845

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I16845
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)		CPTPP!16881
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)		CPTPP!16881
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)		CPTPP!16881
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)		CPTPP!16881
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)		CPTPP!16881
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)		CPTPP!16881
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)		CPTPP!16881
RCEP A	2022	2022	18,7	RCEPT-A!D16816
RCEP A	2023	2023	17,3	RCEPT-A!E16816
RCEP A	2024	2024	16	RCEPT-A!F16816
RCEP A	2025	2025	14,7	RCEPT-A!G16816
RCEP A	2026	2026	13,3	RCEPT-A!H16816
RCEP A	2027	2027	12	RCEPT-A!I16816
RCEP B	2022	2022	18,7	B!D16816
RCEP B	2023	2023	17,3	B!E16816
RCEP B	2024	2024	16	B!F16816
RCEP B	2025	2025	14,7	B!G16816
RCEP B	2026	2026	13,3	B!H16816
RCEP B	2027	2027	12	B!I16816
RCEP C	2022	2022	20	C!D16814
RCEP C	2023	2023	20	C!E16814
RCEP C	2024	2024	20	C!F16814
RCEP C	2025	2025	20	C!G16814
RCEP C	2026	2026	20	C!H16814
RCEP C	2027	2027	20	C!I16814

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	20	D!D16813
RCEP D	2023	2023	20	D!E16813
RCEP D	2024	2024	20	D!F16813
RCEP D	2025	2025	20	D!G16813
RCEP D	2026	2026	20	D!H16813
RCEP D	2027	2027	20	D!I16813
RCEP E	2022	2022	20	E!D16817
RCEP E	2023	2023	20	E!E16817
RCEP E	2024	2024	20	E!F16817
RCEP E	2025	2025	20	E!G16817
RCEP E	2026	2026	20	E!H16817
RCEP E	2027	2027	20	E!I16817
RCEP F	2022	2022	18,7	F!D16816
RCEP F	2023	2023	17,3	F!E16816
RCEP F	2024	2024	16	F!F16816
RCEP F	2025	2025	14,7	F!G16816
RCEP F	2026	2026	13,3	F!H16816
RCEP F	2027	2027	12	F!I16816
VIFTA	2024	2024	18	VI!F15767
VIFTA	2025	2025	16	VI!G15767
VIFTA	2026	2026	14	VI!H15767
VIFTA	2027	2027	12	VI!I15767

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục C) 20%, RCEP (Phụ lục D) 20%, RCEP (Phụ lục E) 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8708.70 có 18 dòng thuế; dòng 8708.70.17 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10.	8708.70.15 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01; 8708.70.16 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03; 8708.70.18 Loại khác; 8708.70.19 Loại khác; 8708.70.21 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01; 8708.70.22 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8708.70.17 có mã Chương 98 tương ứng 9849.34.72 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8708.70.17. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 8708.70.17 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17490), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.